mén chuāng

门 窗

noun · doors and windows

Example Sentences

Chū mén qián jì de guān hǎo mén chuāng
出 门 前 记得 关 好 门 窗 。

Remember to close the doors and windows before going out.

Zhè dòng fáng zi de mén chuāng dōu shì mù zhì de
这 栋 房 子的 门 窗 都是木制的。

The doors and windows of this house are all made of wood.

Trace each character, then write the word on your own.

门 门 门 门 门 门

窗 窗 窗 窗 窗 窗 窗 窗 窗 窗 窗

窗 窗 窗 窗